

TÒA ÁN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 50/2024/KDTM-PT

Ngày: 13/3/2024

V/v: Tranh chấp hợp đồng thầu phụ.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

- Thành phần hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Ông Bùi Đức Bằng

Các Thẩm phán : Bà Nguyễn Thị Thúy Hạnh

Ông Nguyễn Xuân Tuấn

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Trung Kiên - Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hà Nội.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hà Nội tham gia phiên tòa:

Ông Trần Chí Thành- Kiểm sát viên.

Ngày 01/02/2024 và 13/3/2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội xét xử phúc thẩm công khai vụ án Kinh doanh thương mại thụ lý số 236/TLPT-KDTM ngày 16/11/2023 về việc “Tranh chấp hợp đồng thầu phụ”.

Do Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 28/2023/KDTM-ST ngày 21/8/2023 của Tòa án nhân dân quận L, thành phố Hà Nội bị kháng cáo. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 18/2024/QĐXX-PT ngày 04/01/2024, Quyết định hoãn phiên tòa số 53/2024/QĐ-HPT ngày 24/01/2024 và Thông báo mở lại phiên tòa số 122/2024/TB-MPT ngày 01/3/2024, giữa các đương sự:

**1. Nguyên đơn: Công ty Cổ phần xây dựng G VN** (Sau đây gọi tắt là Công ty G VN)

Trụ sở: Số 244 khu chợ thị trấn V1, huyện T, Hà Nội.

Đại diện theo pháp luật: Ông Lê Văn V2 – Chức danh: Giám đốc.

Đại diện theo ủy quyền: Ông Phạm Văn G, sinh năm 1977 - Chức vụ: Phó Giám đốc (Theo giấy ủy quyền số 2504/2022 ngày 25/4/2022).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Phùng Văn T1 – Luật sư tại Công ty luật TNHH P.

**2. Bị đơn: Công ty cổ phần Tư vấn Dự Án và Giải pháp Xây dựng C VN** (Sau đây gọi tắt là Công ty V)

Trụ sở: Số 19 ngõ 298 phố N, phường N, quận L, Hà Nội.

Đại diện theo pháp luật: Ông Trần Quang N1 – Chức vụ: Tổng Giám đốc.

*Đại diện theo ủy quyền:*

- Bà Đỗ Thị Thu T – Phó Giám đốc Công ty (Theo giấy ủy quyền ngày số 47/UQ-VT ngày 28/8/2023).

- Ông Nguyễn Huy A, sinh năm 1980 – Trưởng phòng pháp chế (Theo giấy ủy quyền ngày số 69/UQ-VT ngày 28/11/2023).

- Bà Đỗ Thị H – Kế toán trưởng Công ty (Theo giấy ủy quyền số ngày 29/11/2023).

- Ông Lê Thăng L1 – Cán bộ kỹ thuật Công ty (Theo giấy ủy quyền số ngày 29/11/2023).

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn:* Luật sư Phạm Thị H1 – Văn phòng Luật sư Danh Tín – Đoàn Luật sư thành phố Hà Nội

## **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*1. Theo đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:*

Ngày 21/12/2017 Công ty G VN và Công ty V ký Hợp đồng thầu phụ số 2112/2017/HĐ/V-G VN, kèm theo hợp đồng là các phụ lục. (Gọi tắt là Hợp đồng thầu phụ 2112).

Nội dung của hợp đồng: Công ty G VN là nhà thầu phụ thi công hoàn thiện, biện pháp thi công phần thân dự án tòa nhà hỗn hợp, trung tâm thương mại, văn phòng và căn hộ IDB VN Complex, tại địa chỉ số 19/298 phố N, phường N, quận L, Hà Nội.

*Các Phụ lục kèm theo hợp đồng:*

Phụ lục 01: Bảng tổng hợp giá trị hợp đồng, phạm vi công việc và đơn giá của hợp đồng.

Phụ lục 02: Bảng tổng hợp tiến độ chi tiết của Phụ lục 01 kèm theo.

Phụ lục 03: Bảng tổng hợp các tiêu chuẩn áp dụng chung cho dự án.

Phụ lục 04: Ngày 24/5/2018 hai bên thống nhất ký Phụ lục L04 điều chỉnh bổ sung thêm phần nội dung và phạm vi công việc của Hợp đồng thầu phụ 2112.

Phụ lục 05: Ngày 10/8/2018 hai bên thống nhất tiếp tục ký Phụ lục 05 điều chỉnh bổ sung thêm phần nội dung và phạm vi công việc của Hợp đồng thầu phụ 2112;

Quá trình thực hiện Hợp đồng và các phụ lục theo thỏa thuận các bên tiến hành nghiệm thu, thanh toán theo từ thời điểm cụ thể. Thực tế thì các bên đã tiến hành nghiệm thu thanh toán được 05 lần, sau đó làm Hồ sơ quyết toán. Mỗi lần thanh toán Công ty G VN đều phải hoàn tất hồ sơ theo thỏa thuận để phía Công ty V xác nhận và thanh toán. Cụ thể các công tác của lần nghiệm thu, thanh toán, quyết toán diễn ra như sau:

Lần 1: Hồ sơ tổng hợp giá trị thanh toán và xuất hóa đơn là: 2.064.627.000

đồng. Phía bị đơn mới thanh toán được 1.858.164.011 đồng. Nợ lại là: 206.462.989 đồng là giá trị 10% theo thỏa thuận của hợp đồng

Lần 2: Hồ sơ tổng hợp giá trị thanh toán và xuất hóa đơn là: 4.691.414.000 đồng. Phía bị đơn đã trả 4.222.273.010 đồng. Nợ lại là: 469.140.990 đồng là giá trị 10% theo thỏa thuận của hợp đồng.

Lần 3: Hồ sơ tổng hợp giá trị thanh toán và xuất hóa đơn là: 6.118.436.634 đồng. Phía bị đơn đã trả: 5.506.593.010 đồng. Nợ lại là: 611.843.624 đồng là giá trị 10% theo thỏa thuận của hợp đồng.

Lần 4: Hồ sơ tổng hợp giá trị thanh toán và xuất hóa đơn là: 8.415.693.238 đồng. Phía bị đơn đã trả: 7.574.124.021 đồng. Nợ lại là: 841.569.217 đồng là giá trị 10% theo thỏa thuận của hợp đồng.

Lần 5: Hồ sơ tổng hợp giá trị thanh toán và xuất hóa đơn là: 7.085.882.107 đồng. Phía bị đơn đã được thanh toán: 4.088.805.072 đồng. Còn nợ lại chưa thanh toán: 2.997.077.035 đồng (*Bao gồm phần nợ giá trị 10% theo thỏa thuận của hợp đồng và chưa thanh toán hết*).

Lần 6: Bộ hồ sơ thanh toán theo như hợp đồng và đã ký đóng dấu xác nhận tổng giá trị thanh toán lần 06 là: 9.739.340.189 đồng. Công ty G VN đã bàn giao hồ sơ thanh toán đợt 06 theo biên bản giao nhận ngày 10/11/2018 cho Công ty V. Nhưng bên Công ty V nhận hồ sơ sau một thời gian không thanh toán mà yêu cầu Công ty G VN chuyển sang làm quyết toán (với lý do công việc chuẩn bị xong hết rồi làm quyết toán cho gọn).

Lần 7: Công ty G VN đã hoàn thiện đầy đủ Bộ hồ sơ thanh toán theo như hợp đồng và đã ký đóng dấu xác nhận tổng giá trị quyết toán là: **38.654.962.000 đồng**.

Công ty G VN bàn giao hồ sơ quyết toán (có xác nhận của tư vấn giám sát) kèm toàn bộ tài liệu theo yêu cầu của hợp đồng bằng biên bản giao nhận tài liệu ngày 09/8/2019. Tuy nhiên, sau nhiều lần trao đổi làm việc với bên Công ty V, Công ty G VN nhận thấy bên Công ty V có ý định cố tình làm chậm thanh toán, chậm quyết toán nhằm chiếm dụng vốn và có dấu hiệu chiếm đoạt tài sản hợp pháp của Công ty G VN. Do đó, Công ty G VN phải khởi kiện ra Tòa án.

Tổng giá trị mà Công ty G VN xác định nhận giá trị quyết toán của Hợp đồng thầu phụ 2112 và 05 phụ lục Hợp đồng là: **38.654.962.000 đồng**. Phía Công ty V mới thanh toán trả tổng số tiền là: **23.249.959.000 đồng**. Hiện còn nợ lại tổng số tiền là: **15.405.003.000 đồng**.

*Theo thỏa thuận tại Điều 8 của Hợp đồng thầu phụ 2112 thì Hồ sơ thanh toán gồm các bước được thực hiện như sau:*

*Bước 1:* Căn cứ vào khối lượng công việc thực tế thi công tại hiện trường, các bên tiến hành lập bản vẽ hoàn công, kiểm tra lập biên bản nghiệm thu công việc tại hiện trường được xác nhận bởi 03 bên: cán bộ kỹ thuật của Nhà thầu phụ G VN ký trước; sau đó cán bộ tư vấn giám sát (chủ đầu tư) kiểm tra và ký; sau đó nhà thầu thi công Viettructs ký.

*Bước 2:* Bảng tính toán, đo bóc khối lượng (căn cứ vào bản vẽ hoàn công và

biên bản nghiệm thu công việc) được xác nhận bởi 03 bên: Cán bộ kỹ thuật (CBKT) của nhà thầu phụ Công ty G VN ký; CBKT tư vấn giám sát (chủ đầu tư) kiểm tra và ký; sau đó CBKT của nhà thầu thi công Vietruacts ký.

*Bước 3:* Bảng tổng hợp khối lượng hoàn thành (được tổng hợp từ Bảng tính toán, đo bóc khối lượng) được xác nhận bởi 03 bên: Đại diện bên B – nhà thầu phụ Công ty G VN ký trước; sau đó Trưởng tư vấn giám sát (chủ đầu tư) kiểm tra và ký; sau đó đại diện nhà thầu chính – Công ty Vietruacts ký.

*Bước 4:* Bảng xác định giá trị khối lượng hoàn thành theo hợp đồng (khối lượng được lấy từ Bảng tổng hợp khối lượng hoàn thành nhân theo đơn giá hợp đồng đã ký hoặc Phụ lục hợp đồng được duyệt) được xác nhận bởi 02 bên: Đại diện bên B – nhà thầu phụ Công ty G VN ký trước; sau đó đại diện nhà thầu chính – Công ty Vietruacts ký.

*Bước 5:* Bảng xác định giá trị đề nghị thanh toán được xác nhận bởi 02 bên: Đại diện bên B – nhà thầu phụ Công ty G VN ký trước; sau đó đại diện bên A nhà thầu chính Công ty Vietruacts ký.

*Bước 6:* Căn cứ từ bước 1 đến bước 5 trên, Công ty Vietruacts gửi lại cho Công ty G VN 02 bộ hồ sơ. Công ty G VN xuất hóa đơn giá trị gia tăng theo giá trị của từng đợt thanh toán và hoàn thiện giấy tờ cần thiết để thanh toán.

*Bước 7:* Sau khi Công ty G VN hoàn thành bước 6 thì Công ty Vietruacts chuyển tiền thanh toán theo hóa đơn giá trị gia tăng của đợt thanh toán đó.

Về Phụ lục 06 là do phía Công ty V yêu cầu làm cho đủ thủ tục bổ sung khối lượng thực tế thi công. Căn cứ vào hợp đồng và Phụ lục 01 đến Phụ lục 05 Công ty G VN có đủ căn cứ để làm hồ sơ quyết toán.

Về Bản quyết toán mà hai bên đã ký giá trị **20.694.611.000 đồng** là đại diện của Công ty V đã có sự thỏa thuận, thương thảo riêng với đại diện Công ty G VN, nhưng sau đó hai bên lại không thống nhất thực hiện. Tại Tòa án cấp sơ thẩm, Tòa án đã yêu cầu hai bên cung cấp hồ sơ và giải trình làm rõ sự việc này nhưng Bên Công ty V không cung cấp hồ sơ để làm rõ sự. Bên Công ty G VN đã xin lấy hồ sơ về xem xét kỹ lại và phản hồi “*Trong quá trình làm việc hồ sơ quyết toán với bên V hai bên đã có rất nhiều những thỏa thuận riêng nhưng kết quả cứ thống nhất rồi lại hủy bỏ nên đề nghị thông qua tòa đề nghị V làm rõ mọi vấn đề nếu cần sẽ thương thảo lại để hai bên hòa giải*”. Tòa án đã gửi công văn cho Công ty V nhưng không có phản hồi.

Vì vậy, Công ty G VN khởi kiện đề nghị Tòa án buộc Công ty V phải trả cho Công ty G VN số tiền còn nợ là 15.405.003.000 đồng và lãi suất chậm thanh toán là 6.239.825.000 đồng. Ngoài ra nguyên đơn không có yêu cầu hay đề nghị nào khác.

## ***2. Đại diện theo ủy quyền của bị đơn – Ông Nguyễn Huy An trình bày:***

Ngày 21/12/2017, Công ty G VN và Công ty V ký hợp đồng thầu phụ số 2112/2017/HĐ/V-G VN, kèm theo hợp đồng là các phụ lục Phụ lục 01, Phụ lục 02, Phụ lục 03. Theo đó Công ty G VN là nhà thầu phụ thi công hoàn thiện, biện pháp thi công phần thân dự án tòa nhà hỗn hợp, trung tâm thương mại, văn phòng

và căn hộ IDB VN Complex, tại địa chỉ số 19/298 phố Ngọc Lâm, phường Ngọc Lâm, quận L, Hà Nội.

Kèm theo Hợp đồng thầu phụ số 2112 ký ngày 21/12/2017 có 03 phụ lục, nội dung như trình bày của Công ty G VN, là chi tiết cụ thể các chi phí, khối lượng, các công việc cần làm theo nội dung của hợp đồng.

Quá trình thực hiện hợp đồng hai bên đã thực hiện theo đúng thỏa thuận ghi trong hợp đồng và các phụ lục và đã tạm ứng thanh toán nhiều lần. Hai bên không có ý kiến gì. Theo thỏa thuận thì các bên sẽ thanh toán hết khi hai bên lập hồ sơ quyết toán (Theo Điều 8 của hợp đồng).

Do phát sinh các đầu việc mới bởi dự án đi vào giai đoạn triển khai công tác ốp, lát, láng nền... nên ngày 24/5/2018 hai bên tiếp tục ký Phụ lục 04 điều chỉnh bổ sung thêm phần nội dung và phạm vi công việc của Hợp đồng thầu phụ số 2112. Và hai bên vẫn thực hiện theo đúng nội dung các bên đã thỏa thuận.

Do phát sinh các đầu việc mới, dự án đi vào giai đoạn triển khai công tác thi công sân vườn ngoài nhà và các công việc thi công trên mái tum... nên ngày 10/8/2018 hai bên thống nhất tiếp tục ký Phụ lục 05 điều chỉnh bổ sung thêm phần nội dung và phạm vi công việc của Hợp đồng thầu phụ số 2112. Và hai bên vẫn thực hiện theo đúng nội dung các bên đã thỏa thuận.

Theo Công ty V thì đã thanh toán tạm ứng cho Hợp đồng thầu phụ số 2112 và 05 phụ lục tổng cộng là **23.249.956.126 đồng** cụ thể:

Lần 1: Tạm ứng ngày 08/2/2018 sau khi ký Hợp đồng là: 886.945.054 đồng.

Lần 2: Thanh toán tạm ứng lần 1 ngày 12/2/2018 là: 1.680.775.300 đồng.

Lần 3: Thanh toán tạm ứng lần 2 ngày 15/5/2018 là: 4.044.884.000 đồng.

Lần 4: Thanh toán tạm ứng lần 3 ngày 31/7/2018 là: 5.329.204.000 đồng.

Lần 5: Thanh toán tạm ứng lần 4 ngày 12/9/2018 là: 7.219.346.000 đồng.

Lần 6: Thanh toán tạm ứng lần 5 chia làm 4 đợt:

Đợt 1 ngày 29/11/2018 là: 2.000.000.000 đồng.

Đợt 2 ngày 28/01/2019 là: 1.388.805.072 đồng.

Đợt 3 ngày 30/01/2019 là: 300.000.000 đồng.

Đợt 4 ngày 20/01/2020 là: 400.000.000 đồng.

Theo thỏa thuận, hai bên sẽ lập hồ sơ quyết toán xác nhận phần khối lượng và giá trị thanh toán kết thúc các đợt thanh toán. Căn cứ vào hồ sơ giữa hai bên đã lập, Công ty G VN xuất hóa đơn giá trị gia tăng và dựa trên các đợt thanh toán Công ty V mới tạm ứng từng đợt như trên. Trên thực tế sau này các bên mới lập hồ sơ quyết toán dựa trên khối lượng thi công thực tế để xác định số tiền Công ty V phải thanh toán. Nay trước yêu cầu của nguyên đơn, Công ty V không đồng ý vì toàn bộ hồ sơ quyết toán lần thứ 6 là dựa trên Phụ lục số 06 mà bên Công ty V không ký.

Tòa án cấp sơ thẩm đã tiến hành lấy lời khai của đại diện Công ty V nhưng Công ty V không trình bày và không đến Tòa để Tòa án lấy lời khai.

### ***3. Tại phiên tòa sơ thẩm:***

- *Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:* Giữ nguyên lời khai và đề nghị: Rút một phần yêu cầu khởi kiện: Chỉ yêu cầu Công ty V phải trả cho Công ty G VN số tiền còn nợ là 8 tỷ, trong đó 5 tỷ đồng tiền nợ và 3 tỷ đồng tiền lãi theo yêu cầu khởi kiện bổ sung.

- *Đại diện theo ủy quyền của bị đơn trình bày:* Không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Đề nghị bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày:* Ngày 21/12/2017, Công ty G VN và Công ty V có ký Hợp đồng thầu phụ số 2112 và 03 phụ lục như trình bày và xác nhận của các đương sự. Quá trình thực hiện hợp đồng, do tính chất công việc nên hai bên có ký tiếp 02 phụ lục hợp đồng là Phụ lục 04 và Phụ lục 05. Tổng giá trị mà Công ty G VN xác định nhận giá trị quyết toán của Hợp đồng thầu phụ số 2112 và 05 phụ lục Hợp đồng là: 38.654.962.000 đồng. Phía bị đơn mới thanh toán trả tổng số tiền là: 23.249.959.000 đồng. Hiện còn nợ lại tổng số tiền là: 15.405.003.000 đồng.

Tại đơn khởi kiện và đơn khởi kiện bổ sung, nguyên đơn yêu cầu buộc bị đơn phải thanh toán số tiền còn nợ là 15.405.003.000 đồng và 6.239.825.000 đồng tiền lãi trên số tiền nợ. Nguyên đơn có đơn xin rút một phần yêu cầu, tại phiên tòa nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu rút một phần yêu cầu. Nguyên đơn chỉ yêu cầu bị đơn phải trả tổng cộng 8 tỷ đồng, trong đó 5 tỷ đồng là tiền nợ và 3 tỷ đồng là tiền lãi. Sự tự nguyện rút một phần yêu cầu của nguyên đơn không trái quy định của pháp luật nên đề nghị Tòa án ghi nhận.

- *Tại Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 28/2023/KDTM-ST ngày 21/8/2023, Tòa án nhân dân quận L quyết định:*

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của giữa Công ty Cổ phần xây dựng G VN.

2. Ghi nhận sự tự nguyện của nguyên đơn chỉ yêu cầu Công ty cổ phần Tư vấn Dự Án và Giải pháp Xây dựng C VN phải thanh toán trả cho Công ty Cổ phần xây dựng G VN tổng số tiền nợ là 08 tỷ đồng. Trong đó 05 tỷ đồng tiền nợ và 03 tỷ đồng tiền lãi.

3. Buộc Công ty cổ phần Tư vấn Dự Án và Giải pháp Xây dựng C VN phải thanh toán trả cho Công ty Cổ phần xây dựng G VN số tiền là 08 tỷ đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự; nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Bác các yêu cầu khác của các đương sự.

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí, quyền thi hành án và kháng cáo theo quy định của pháp luật.

#### **4. Sau phiên tòa sơ thẩm:**

Không đồng ý với bản án sơ thẩm, ngày 28/8/2023, Công ty V có đơn kháng cáo đối với toàn bộ Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 28/2023/KDTM-ST ngày 21/8/2023 của Tòa án nhân dân quận L, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm để xét xử lại.

Quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án cấp phúc thẩm, Công ty V có văn bản sửa đổi, bổ sung Đơn kháng cáo đề ngày 28/12/2023 đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng bác đơn yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Ngoài đơn kháng cáo, người kháng cáo cung cấp bộ phôtô hồ sơ quyết toán có giá trị quyết toán 20.694.611.000 đồng.

#### **5. Tại Tòa án cấp phúc thẩm:**

Tại quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án cấp phúc thẩm và tại phiên tòa hôm nay, Công ty G VN vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và Công ty V giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

*- Đại diện theo ủy quyền của Công ty V trình bày:*

*Thứ nhất*, Tranh chấp giữa các bên không phải là tranh chấp giá trị quyết toán của Hợp đồng mà là tranh chấp về giá giảm trừ.

Công ty G VN và Công ty V đã thống nhất với nhau về giá trị quyết toán của Hợp đồng thầu phụ số 2112 là 20.694.611.000 đồng (chưa bao gồm các khoản giảm trừ). Hiện nay các bên chỉ tranh chấp về số tiền giảm trừ, cụ thể: Công ty V xác định số tiền giảm trừ là 4.167.564.762 đồng. Còn Công ty G VN chỉ đồng ý giảm trừ số tiền là 476.871.000 đồng (bao gồm: Không tính 02 tháng tiền lương theo Hợp đồng 240.000.000 đồng và hao hụt vật tư tạm tính 236.871.000 đồng). Hiện nay các bên chưa thống nhất được số liệu giảm trừ thể hiện qua Công văn của Công ty G VN gửi cho Công ty V, như: Công văn số 15/CV-G VN ngày 22/6/2020, Công văn số 17/TCKT-CV ngày 06/6/2020.

*Thứ hai*, Tòa án cấp sơ thẩm có nhận định chưa chính xác và không khách quan; không phù hợp với tài liệu/chứng cứ có trong hồ sơ vụ án; không đúng với trình bày của phía bị đơn.

Tòa án cấp sơ thẩm chỉ căn cứ vào lời trình bày và tài liệu một phía do nguyên đơn cung cấp để từ đó chấp nhận Phụ lục số 06, như vậy là thu thập chứng cứ chưa đầy đủ.

Giữa tháng 12/2018, Công ty G VN hoàn thành việc thi công, bàn giao công trình và Công ty V đã yêu cầu Công ty G VN lập, trình hồ sơ quyết toán. Tháng 10/2019, Công ty G VN đã cung cấp bộ hồ sơ quyết toán với những thông tin số lượng và khối lượng không chính xác, không có thật (gửi kèm theo Phụ lục 06). Công ty V đã tiến hành rà soát, kiểm tra toàn bộ hồ sơ và yêu cầu Công ty G VN

giải trình, làm rõ những nội dung, số liệu của bộ hồ sơ quyết toán.

Ngày 28/2/2020, Công ty G VN mới thực hiện việc sửa đổi, bổ sung và cung cấp lại bộ hồ sơ quyết toán cho Công ty V, trong đó Công ty G VN đã loại bỏ và rút lại bản Phụ lục 06. Căn cứ hồ sơ Công ty G VN gửi lại thì giá trị quyết toán là 20.694.611.000 đồng. Công ty G VN cung cấp bản Phụ lục 06 chỉ là hành vi đơn phương. Toàn bộ khối lượng công việc mà Công ty G VN liệt kê trong Phụ lục 06 đều là những công việc đã được ghi nhận, thanh toán tạm ứng theo Phụ lục 05.

*Thứ ba*, Công ty G VN không gửi cho Công ty V bất kỳ bộ hồ sơ quyết toán nào có giá trị quyết toán là 38.654.962.000 đồng.

Tòa án cấp sơ thẩm chỉ căn cứ vào chữ ký của ông Phạm Văn Hải (cán bộ thi công của Công ty V) ký trong hồ sơ để khẳng định bộ hồ sơ do Công ty G VN cung cấp là đúng sự thật. Trên thực tế và theo Hợp đồng thì tất cả những hồ sơ thanh toán tạm ứng và quyết toán phải có chữ ký của ông Nguyễn Tiến Đức – Giám đốc Công ty; chữ ký xác nhận của Công ty tư vấn giám sát.

*Thứ tư*, Công ty V xác định số tiền giảm trừ là **4.167.564.762 đồng**, đã bao gồm thuế VAT, gồm các khoản sau:

- *Giảm trừ hao hụt vật tư: 2.096.038.854 đồng.*

- *Phạt chậm tiến độ: Công ty V khẳng định Công ty G VN chậm tiến độ theo Hợp đồng là 12 ngày căn cứ vào hồ sơ nhật ký thi công trên công trường –theo Điều 17 Hợp đồng: 500.000.000 đồng.*

- *Các biên bản phạt nhà thầu G VN vì các lý do vi phạm trang bị bảo hộ lao động, vi phạm quy định về mượn thẻ ra vào nhà thầu G VN bị phạt: 36.500.000 đồng.*

- *Giảm trừ do Công ty V phải thuê dọn dẹp vệ sinh công trường: 150.159.758 đồng.*

- *Các phần giảm trừ khối lượng trong hợp đồng do các lý do như không có đủ hồ sơ vật liệu đầu vào (phần lưới chống nứt), khối lượng xác nhận quá lớn so với thực tế (phần vận chuyển trạc) và những nội dung khác: 1.384.866.150 đồng.*

Trong quá trình làm việc giữa 02 Công ty, Công ty G VN đã chấp nhận giảm trừ số tiền là 476.871.000 đồng (*bao gồm: Không tính 02 tháng tiền lương theo Hợp đồng: 240.000.000 đồng và hao hụt vật tư tạm tính 236.871.000 đồng*).

*Thứ năm*, Tòa án cấp sơ thẩm quyết định khoản tiền lãi là áp dụng không đúng quy định của pháp luật, buộc Công ty V phải thanh toán 3.000.000.000 đồng tiền nợ lãi là không có cơ sở. Hợp đồng thầu phụ ký kết giữa hai bên không quy định Công ty V phải trả tiền lãi cho Công ty G VN nếu Công ty V chậm trả. Mặt khác, hiện nay các bên vẫn chưa thống nhất về khoản giảm trừ do vậy không có căn cứ để Tòa án xác định tính lãi.

- *Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho Công ty V (bị đơn) trình bày:*



Về giá trị quyết toán, theo tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp thì chưa đủ cơ sở Công ty G VN đã gửi cho Công ty V bộ hồ sơ quyết toán có 38.654.962.000 đồng. Trong thời gian từ tháng 10/2019 đến tháng 2/2020, giữa 02 Công ty có nhiều thỏa thuận và văn bản trao đổi về hoàn thiện hồ sơ quyết toán. Có cơ sở xác định ngày 28/02/2020, Công ty G VN đã gửi cho Công ty V Hồ sơ quyết toán có giá trị là 20.694.611.000 đồng. Tại các văn bản trao đổi giữa các bên, Công ty G VN đã đồng ý giá trị quyết toán của Hợp đồng là 20.694.611.000 đồng.

Đối với yêu cầu về số tiền giảm trừ là **4.167.564.762 đồng**, Công ty V đã cung cấp các tài liệu, chứng cứ chứng minh, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận yêu cầu của Công ty V.

Về tiền lãi chậm trả: Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, buộc Công ty V phải thanh toán 3 tỷ đồng tiền nợ lãi là không có cơ sở. Hợp đồng thầu phụ ký kết giữa hai bên không có thỏa thuận về phải thanh toán tiền lãi do chậm thanh toán. Mặt khác, Hợp đồng thầu phụ 2112 là hợp đồng về hợp đồng xây dựng nhưng Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ Điều 306 Luật Thương mại 2005, lấy mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường của 03 Ngân hàng thương mại để quyết định mức lãi suất chậm trả là 11,9%/ năm là không đúng.

Từ những phân tích trên, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của Công ty V.

*- Người đại diện theo pháp luật, theo ủy quyền và Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho Công ty G VN (nguyên đơn) trình bày:*

Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét đầy đủ, toàn diện các chứng cứ của nguyên đơn và bị đơn cung cấp. Các chứng cứ do nguyên đơn cung cấp đầy đủ như: Hợp đồng thầu phụ và các phụ lục; Hồ sơ thanh toán; Hồ sơ quyết toán; Hồ sơ hoàn công... thể hiện đầy đủ giá trị thực hiện hợp đồng là 38.654.962.000 đồng, đã thanh toán: 23.249.959.000 đồng, chưa thanh toán: 15.405.003.000 đồng. Trong số 15.405.003.000 đồng Công ty V phải thanh toán thì số tiền 5.126.094.000 đồng đã xuất hóa đơn VAT (*giá trị này Công ty V đã sử dụng để khai thuế, tính chi phí doanh nghiệp phù hợp với các quy định của pháp luật*) và số tiền 10.278.909.000 đồng chưa xuất hóa đơn VAT nhưng đã hình thành giá trị phải thanh toán.

Như vậy, nếu chỉ tính riêng giá trị Công ty G VN đã xuất hóa đơn và bị đơn đã sử dụng để hạch toán thuế nhân với lãi suất chậm trả tính đến ngày xét xử sơ thẩm thì số tiền bị đơn phải thanh toán cho Công ty G VN sẽ là: **5.126.094.000 đồng + 2.297.686.200 đồng = 7.423.780.200 đồng** (*Trong đó lãi suất được tính  $5.126.094.000 \text{ đồng} \times 11,9\%/năm/12 \text{ tháng} \times 3 \text{ năm} 9 \text{ tháng} 6 \text{ ngày} = 2.297.686.200 \text{ đồng}$* ).

- Tại Tòa án cấp sơ thẩm, Công ty V cung cấp cho Tòa án Bảng đề nghị quyết toán có giá trị là 20.694.611.000 đồng nhưng không cung cấp được các tài liệu khác liên quan, không giải trình được vì sao lại có tài liệu đó và nhiều mâu

thuần trong việc thanh toán. Tòa án cấp sơ thẩm đã có văn bản ngày 05/10/2022 yêu cầu Công ty V cung cấp các tài liệu liên quan đến hồ sơ quyết toán trị giá 20.694.611.000 đồng và hồ sơ 05 lần thanh toán (2 lần). Yêu cầu của Tòa án là hợp lý, bởi vì hồ sơ quyết toán với con số như Công ty V cung cấp nếu được thực hiện trên thực tế thì phải có đầy đủ từ hợp đồng, phụ lục hợp đồng, các lần thanh toán, hóa đơn chứng từ... nhưng Công ty V không thể cung cấp, không giải trình được vì sao không cung cấp, cũng như tính hợp lý, liên quan của tài liệu này, cố tình nại ra nhiều lý do để trì hoãn kéo dài thời hạn giải quyết, gây khó khăn cho Tòa án và thiệt hại rất lớn cho Công ty G VN. Như vậy chứng cứ này do Công ty V cung cấp không phù hợp với các chứng cứ khác của vụ án nên Hội đồng xét xử không chấp nhận là đúng pháp luật.

Ngoài ra Công ty V còn cung cấp bổ sung cho Tòa phúc thẩm một số tài liệu là các văn bản trao đổi liên quan giá trị quyết toán 20.694.611.000 đồng. Tuy nhiên các văn này phù hợp với ý kiến của Công ty G VN cho rằng trong quá trình làm hồ sơ quyết toán các bên đã có nhiều thoả thuận, nhưng khi đạt được lại huỷ bỏ không thực hiện và bộ hồ sơ quyết toán này là một trong những kết quả của sự không thống nhất giữa hai bên trong quá trình quyết toán, nhưng phía Công ty V đã không thực hiện nên đã bị Công ty G VN bác bỏ. Sau đó hai bên tiếp tục thực hiện hợp đồng với giá trị như trình bày trong yêu cầu của Công ty G VN (38.654.962.000 đồng). Hơn nữa các tài liệu này là những tài liệu liên quan đến bộ hồ sơ 20.694.611.000 đồng mà Tòa án cấp sơ thẩm đã yêu cầu Công ty V cung cấp trong văn bản ngày 05/10/2022, nhưng Công ty V đã không cung cấp và không có lý do chính đáng nên không thể được chấp nhận. Trong trường hợp này đề nghị Tòa phúc thẩm không chấp nhận chứng cứ do Công ty V cung cấp theo quy định tại Khoản 4 Điều 196 Bộ luật Tố tụng dân sự vì quá thời hạn giao nộp chứng cứ.

- Công ty V có đề cập đến một số nội dung mà các bên trao đổi về các nội dung giảm trừ, Công ty G VN khẳng định trong quá trình làm việc về việc quyết toán hai bên có trao đổi về việc giảm trừ nhưng các lý do giảm trừ Công ty V đưa ra đều vô lý nên Công ty G VN không chấp nhận.

- Tại phiên tòa phúc thẩm, để thể hiện sự thiện chí, mong muốn chấm dứt mâu thuẫn của các bên về hồ sơ thanh toán, cũng như tạo điều kiện Công ty V có thể thanh toán nhanh chóng nên Công ty G VN đã tự nguyện rút một phần yêu cầu khởi kiện, chấp nhận số tiền nợ Công ty V còn phải thanh toán theo đúng Bảng đề nghị thanh toán của Bộ hồ sơ thanh toán mà Công ty V cung cấp cho Tòa án là: 5.430.858.946 đồng. Đồng thời, tự nguyện chấp thuận thanh toán cho Công ty V theo 02 khoản giảm trừ là: Không tính 2 tháng lương hợp đồng: 240.000.000 đồng; Giá trị phạt, trừ hao hụt vật tư: 236.871.000 đồng. Tổng: 476.871.000 đồng. Số tiền nợ Công ty V còn phải thanh toán là: 5.430.858.946 đồng - 476.871.000 đồng = **4.953.987.946 đồng**.

- Về số tiền lãi do chậm thanh toán: Công ty V đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán nên theo quy định của pháp luật phải thanh toán tiền lãi chậm trả. Theo yêu

cầu của Tòa án cấp phúc thẩm, Công ty G VN đã cung cấp thông tin lãi suất cho vay của Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Hà Nội, là Ngân hàng của Công ty mở tài khoản thanh toán và đề nghị Hội đồng xét xử buộc Công ty V phải thanh toán tiền lãi chậm trả theo quy định của pháp luật.

Từ những phân tích trên, Công ty G VN đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm bác kháng cáo của Công ty V. Buộc Công ty V phải thanh toán cho Công ty G VN số tiền nợ gốc là 4.953.987.946 đồng và tiền lãi chậm trả theo quy định của pháp luật.

Các đương sự thống nhất xác nhận ngoài các tài liệu chứng cứ đã nộp cho Tòa án ra thì không còn tài liệu chứng cứ nào khác để nộp cho Tòa án và đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

*\* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội trình bày quan điểm và đề xuất hướng giải quyết vụ án:*

- Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng quy định của pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án từ thủ tục thụ lý vụ án, mở phiên tòa và tại phiên tòa xét xử phúc thẩm. Tại phiên tòa, đương sự đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Căn cứ các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ xét thấy Hợp đồng thầu phụ số 2112 và các phụ lục kèm theo giữa Công ty G VN và Công ty V được xác lập trên cơ sở tự nguyện. Nội dung các bên thỏa thuận trong hợp đồng là hoàn toàn tự nguyện, không trái đạo đức xã hội, đúng với phạm vi ngành nghề kinh doanh và phù hợp với quy định của pháp luật. Các bên trong quan hệ tranh chấp đều thừa nhận các nội dung thỏa thuận trong Hợp đồng, không bên nào có ý kiến thắc mắc về thẩm quyền ký kết hợp đồng nên Hợp đồng thầu phụ số 2112 và các phụ lục kèm theo nêu trên có hiệu lực pháp lý.

Căn cứ trình bày và tài liệu, chứng cứ của các đương sự cung cấp, có đủ căn cứ xác định khối lượng công việc Công ty G VN hoàn thành đề nghị quyết toán đúng với khối lượng công việc Công ty G VN đã thi công, có xác nhận của đại diện nhà thầu chính và tư vấn giám sát. Về giá trị quyết toán, qua đối chiếu Hợp đồng thầu phụ số 2112 và các phụ lục kèm theo, nhận thấy các bên đương sự cung cấp Hợp đồng thầu phụ số 2112 có 02 đơn giá khác nhau, cụ thể là đơn giá tại phụ lục 01 và phụ lục 04. Đây chính là nguyên nhân chính dẫn đến giá trị quyết toán có sự khác nhau tại 02 bộ hồ sơ quyết toán.

Căn cứ trình bày và tài liệu, chứng cứ của các đương sự cung cấp, có đủ căn cứ xác định khối lượng công việc Công ty G VN hoàn thành đề nghị quyết toán đúng với khối lượng công việc Công ty G VN đã thi công, có xác nhận của đại diện nhà thầu chính và tư vấn giám sát. Về giá trị quyết toán, có cơ sở xác định tháng 8/2019, Công ty G VN đã xây dựng hồ sơ quyết toán với giá trị quyết toán 38.654.962.000 đồng. Tuy nhiên, từ tháng 10/2019, các bên đã có nhiều trao đổi, thương thảo để hoàn thiện hồ sơ quyết toán. Ngày 28/02/2020, Công ty G VN

đã gửi Công ty V bộ hồ sơ có giá trị quyết toán 20.694.611.000 đồng, được tính trên đơn giá mới tại phụ lục 01, phụ lục 04 đã được điều chỉnh giảm giá thành xuống, trong đó tại Bảng xác định đề nghị thanh toán Công ty G VN đã xác định số tiền Công ty V còn phải thanh toán là 5.430.858.946 đồng. Tại phiên tòa phúc thẩm, Công ty G VN đã tự nguyện rút yêu cầu khởi kiện, đề nghị Công ty V phải thanh toán theo đúng Bảng đề nghị thanh toán của Bộ hồ sơ mà Công ty V cung cấp cho Tòa án là: 5.430.858.946 đồng. Đồng thời, tự nguyện chấp thuận thanh toán cho Công ty V theo 02 khoản giảm trừ là: Không tính 2 tháng lương hợp đồng: 240.000.000 đồng; Giá trị phạt, trừ hao hụt vật tư: 236.871.000 đồng. Tổng: 476.871.000 đồng. Việc rút yêu cầu của Công ty G VN là sự tự nguyện và phù hợp với tài liệu, chứng cứ của các đương sự cung cấp. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện của Công ty G VN.

\* *Về tiền lãi chậm trả*: Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ Điều 306 Luật Thương mại 2005, từ đó áp dụng Điều 11 Nghị quyết 01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao lấy mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường của 03 Ngân hàng thương mại để quyết định mức lãi suất chậm trả là **11,9%/ năm** là không đúng. Từ đó, chấp nhận yêu cầu Công ty V phải thanh toán số tiền lãi chậm trả 3.000.000.000 đồng là không có căn cứ.

Tại cấp phúc thẩm, Công ty G VN cung cấp thông tin Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Hà Nội là Ngân hàng của Công ty mở tài khoản thanh toán. Theo thông báo của Ngân hàng TMCP An Bình – Chi nhánh Hà Nội thì mức lãi suất cho vay của Ngân hàng là: *Lãi suất trong hạn là: 10,7%/năm. Lãi suất quá hạn là 150% của lãi suất trong hạn, tương đương 16,05%/năm.* Công ty V vi phạm nghĩa vụ thanh toán, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét, tính tiền lãi chậm trả theo đúng quy định của pháp luật và thỏa thuận tại Điều 8.3 của Hợp đồng 2112.

Căn cứ phân tích trên, đề nghị Hội đồng xét xử quyết định chấp nhận một phần nội dung kháng cáo của Công ty Vietrus về số tiền nợ còn phải thanh toán theo Hợp đồng 2112 và tiền lãi chậm trả.

Về án phí: Do kháng cáo được chấp nhận một phần nên Công ty V phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, căn cứ kết quả hỏi và tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

#### **[1]. Xét về thủ tục kháng cáo:**

Ngày 29/8/2023, Tòa án nhân dân quận L nhận được đơn kháng cáo đề ngày 28/8/2023 của Công ty V kháng cáo đối với Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 28/2023/KDTM-ST ngày 21/8/2023 của Tòa án nhân dân quận L. Đơn kháng cáo do bà Đỗ Thị Thu Thủy, Phó Tổng Giám đốc, được ủy quyền của người đại diện theo pháp luật của Công ty V ký. Đơn kháng cáo và biên lai nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm của Công ty V làm và nộp trong thời hạn luật định nên

kháng cáo được chấp nhận. Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội giải quyết là đúng thẩm quyền.

Về người tham gia tố tụng: Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng của Tòa án cho các đương sự trong vụ án. Tại phiên tòa hôm nay, các đương sự có mặt theo Giấy triệu tập.

Về đơn đề nghị hoãn phiên tòa của ông Dương Hữu Đ: Ngày 31/01/2024 (trước ngày xét xử 01 ngày), Tòa án nhân dân thành phố nhận được Phiếu đăng ký mời Luật sư của Công ty V đề ngày 30/01/2024; Giấy giới thiệu của Văn phòng Luật sư Huy An đề ngày 30/01/2024 giới thiệu Luật sư Dương Hữu Đ tham gia tố tụng với tư cách Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp Công ty V. Kèm theo Giấy giới thiệu trên là Văn bản đề nghị hoãn phiên tòa ngày 01/02/2024 đề ngày 30/01/2024, người đề nghị là ông Dương Hữu Đ, với lý do: Ông Dương Hữu Đ chưa hoàn thành thủ tục tham gia đăng ký bảo vệ cho bị đơn là Công ty V.

Xét thấy, Công ty V có đơn kháng cáo từ ngày 28/8/2023. Vụ án tranh chấp hợp đồng thầu phụ được thụ lý xét xử phúc thẩm từ ngày 16/11/2023. Tuy nhiên, trong thời gian trên, Công ty V không chủ động mời và đăng ký Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho mình mà đến trước thời điểm phiên tòa được mở lại 01 ngày Công ty V mới đăng ký. Vụ án đã phải hoãn phiên tòa 01 lần ngày 24/01/2024 theo đơn kháng cáo của Công ty V. Ngày 01/02/2024 là phiên tòa được mở lần 2 theo quyết định hoãn phiên tòa số 53/2024/QĐ-PT ngày 24/01/2024. Đơn đề nghị hoãn phiên tòa của ông Dương Hữu Đ, với lý do: “*chưa hoàn thành thủ tục tham gia đăng ký bảo vệ cho bị đơn là Công ty V*” không phải là lý do vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan theo quy định tại khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự, không thuộc các trường hợp phải hoãn phiên tòa phúc thẩm theo quy định tại Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự. Do đó, căn cứ Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử không chấp nhận đơn đề nghị hoãn phiên tòa của ông Dương Hữu Đ và quyết định đưa vụ án xét xử phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa ngày 01/02/2024, sau khi xem xét các tài liệu, chứng cứ do đương sự cung cấp, Hội đồng xét xử quyết định tạm dừng phiên tòa để các bên cung cấp bổ sung tài liệu, chứng cứ. Trong thời gian tạm dừng phiên tòa, Tòa án cấp phúc thẩm tiếp tục nhận được đơn yêu cầu của Công ty V đăng ký thêm người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp vào tham gia tố tụng đối với bà Phạm Thị H, Luật sư thuộc Văn phòng Luật sư Danh tín – Đoàn luật sư thành phố Hà Nội. Để đảm bảo quyền được mời Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Công ty V, Hội đồng xét xử quyết định chấp nhận bà Phạm Thị H được tham gia phiên tòa xét xử phúc thẩm với tư cách là Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho Công ty V theo quy định tại khoản 5 Điều 75 Bộ luật Tố tụng dân sự. Còn ông Dương Hữu Đức không có mặt và Công ty V trình bày là không nhờ ông Dương Hữu Đ là người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp nữa nên Hội đồng xét xử không đưa ông Dương Hữu Đ vào tham gia tố tụng.

## **[2]. Về nội dung kháng cáo:**

Ngày 21/12/2017, Công ty G VN và Công ty V ký Hợp đồng thầu phụ số 2112/2017/HĐ/V-G VN (gọi tắt là *Hợp đồng thầu phụ 2112*), kèm theo hợp đồng là các phụ lục. Quá trình thực hiện hợp đồng hai bên đã thực hiện theo đúng thỏa thuận ghi trong hợp đồng và các phụ lục, đồng thời đã tạm ứng thanh toán nhiều lần.

Xét thấy: Hợp đồng thầu phụ số 2112 và các phụ lục kèm theo nêu trên giữa Công ty G VN và Công ty V được xác lập trên cơ sở tự nguyện. Nội dung các bên thỏa thuận trong hợp đồng là hoàn toàn tự nguyện, không trái đạo đức xã hội, đúng với phạm vi ngành nghề kinh doanh và phù hợp với quy định của pháp luật. Các bên trong quan hệ tranh chấp đều thừa nhận các nội dung thỏa thuận trong Hợp đồng, không bên nào có ý kiến thắc mắc về thẩm quyền ký kết hợp đồng nên Hợp đồng thầu phụ số 2112 và các phụ lục kèm theo nêu trên có hiệu lực pháp lý. Các đương sự không kháng cáo về nội dung này nên có hiệu lực pháp luật.

Hiện nay, theo đơn khởi kiện và đơn kháng cáo, các bên chủ yếu tranh chấp về giá trị quyết toán của hợp đồng thầu phụ số 2112, cụ thể:

- Công ty G VN xác định giá trị quyết toán của Hợp đồng số 2112 và 05 phụ lục Hợp đồng là: 38.654.962.000 đồng. Công ty V mới thanh toán trả tổng số tiền là: 23.249.959.000 đồng, còn nợ 15.405.003.000 đồng. Tại đơn khởi kiện, Công ty G VN yêu cầu buộc Công ty V phải thanh toán số tiền còn nợ là 15.405.003.000 đồng và 6.239.825.000 đồng tiền lãi trên số tiền nợ chậm trả. Sau đó, Công ty G VN có đơn xin rút một phần yêu cầu, chỉ yêu cầu Công ty V phải trả tổng cộng 8.000.000.000 đồng, trong đó 5.000.000.000 đồng tiền nợ gốc và 3.000.000.000 đồng tiền lãi. Không đồng ý với yêu cầu giảm trừ của Công ty V.

- Công ty V xác định giá trị quyết toán của Hợp đồng số 2112 và các phụ lục hợp đồng là 20.694.611.000 đồng. Công ty V cho rằng nội dung trên đã được các bên thỏa thuận và thống nhất. Hiện nay, các bên chỉ tranh chấp về số tiền giảm trừ. Công ty V xác định số tiền phải giảm trừ là 4.167.564.762 đồng, đã bao gồm thuế VAT.

Qua đối chiếu 02 bộ hồ sơ quyết toán do các đương sự cung cấp, Hội đồng xét xử nhận thấy:

- Theo Hồ sơ quyết toán do Công ty G VN cung cấp cho Tòa án thể hiện:

Hồ sơ quyết toán có tổng giá trị thanh toán là 38.654.962.000 đồng, bao gồm đầy đủ các tài liệu theo yêu cầu tại Điều 8 của Hợp đồng thầu phụ số 2112 về Hoàn công và quyết toán khối lượng hoàn thành, cụ thể như: Bảng tổng hợp giá trị quyết toán, Bảng xác định giá trị khối lượng công việc hoàn thành theo Hợp đồng đề nghị quyết toán; Biên bản nghiệm thu khối lượng hoàn thành đề nghị quyết toán; Bảng tổng hợp khối lượng quyết toán, Các Bảng diễn giải quyết toán khối lượng công việc hoàn thành theo Hợp đồng và phụ lục; Sơ đồ hoàn công. Trong đó, Biên bản nghiệm thu khối lượng hoàn thành đề nghị quyết toán; Bảng tổng hợp khối lượng quyết toán và Các Bảng diễn giải quyết toán khối lượng công

việc hoàn thành **có xác nhận** của nhà thầu chính, nhà thầu phụ và **đơn vị tư vấn giám sát**.

Trong các Biên bản nghiệm thu khối lượng hoàn thành và các Bảng diễn giải quyết toán khối lượng công việc hoàn thành thể hiện ngoài các khối lượng công việc dự toán theo Hợp đồng thầu phụ số 2112 và các phụ lục 04, 05, còn có khối lượng công việc phát sinh thêm phải thực hiện trên thực tế. Khối lượng công việc phát sinh trên đều nằm trong phạm vi các công việc theo Hợp đồng thầu phụ số 2112 và các phụ lục 04, 05 và đã được đơn vị tư vấn giám sát xác nhận, phù hợp với Khối lượng công việc phát sinh tại Biên bản nghiệm thu khối lượng hoàn thành đề nghị quyết toán do Công ty V cung cấp.

- Theo Hồ sơ quyết toán do Công ty V cung cấp cho Tòa án thể hiện:

Tại cấp phúc thẩm, Công ty V cung cấp hồ sơ giá trị quyết toán của Hợp đồng thầu phụ số 2112 là 20.694.611.000 đồng. Hồ sơ thể hiện: Tại các Bảng xác định giá trị đề nghị quyết toán; Bảng tổng hợp giá trị quyết toán; Biên bản nghiệm thu khối lượng hoàn thành đề nghị quyết toán của của Hợp đồng thầu phụ số 2112 mặc dù có chữ ký của nhà thầu chính và nhà thầu phụ nhưng **không có xác nhận của đơn vị tư vấn giám sát** theo yêu cầu tại Điểm b mục 5.2 của Điều 5 Hợp đồng thầu phụ số 2112. Còn các bảng tổng hợp diễn giải khối lượng hoàn thành để quyết toán tại các quyền II, quyền III, quyền IV, quyền V và quyền VI đối với từng hạng mục công việc thì chỉ có chữ ký của Công ty G VN, không có xác nhận của Công ty V và Đơn vị tư vấn giám sát.

Ngoài ra, Công ty V cung cấp Bảng kê chi tiết các khoản giảm trừ quyết toán nhưng chỉ là bảng tổng hợp do Công ty V tự lập.

Như vậy, căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ do đương sự cung cấp đối với hồ sơ quyết toán, Hội đồng xét xử nhận thấy Hồ sơ quyết toán do Công ty V cung cấp, mặc dù tại các Bảng xác định giá trị đề nghị quyết toán và Biên bản nghiệm thu khối lượng hoàn thành đề nghị quyết toán của Hợp đồng thầu phụ số 2112 mặc dù có chữ ký xác nhận của Công ty G VN và Công ty V nhưng không phù hợp với thỏa thuận của các bên trong Hợp đồng thầu phụ số 2112, như: Hồ sơ quyết toán không được lập theo đúng trình tự và đủ các tài liệu theo thỏa thuận tại Điều 8 của Hợp đồng thầu phụ 2112; Biên bản nghiệm thu khối lượng hoàn thành để xác định giá trị thanh toán không có xác nhận của đơn vị tư vấn giám sát; giá trị thanh toán không phù hợp các hồ sơ thanh toán từng lần từ tháng 2/2018 đến tháng 1/2020; số tiền đã thanh toán không phù hợp với 05 hồ sơ thanh toán và hóa đơn VAT đã báo cáo thuế; ...

Cụ thể như sau:

\* Đối với khối lượng công việc hoàn thành để quyết toán:

Theo các Biên bản nghiệm thu khối lượng hoàn thành đề nghị quyết toán; Bảng tổng hợp khối lượng quyết toán và Các Bảng diễn giải quyết toán khối lượng công việc hoàn thành thì các bảng tổng hợp thể hiện có khối lượng công việc theo hợp đồng, theo phụ lục 04 và 05; ngoài ra, có khối lượng công việc phát sinh trên thực tế thi công.

Tại Điểm a mục 5.2 của Điều 5 của Hợp đồng số 2112 thỏa thuận: “*Khối lượng thực hiện và nghiệm thu thanh quyết toán sẽ là khối lượng thực tế thi công được bên A chấp nhận nghiệm thu...*”.

Tại Điểm c mục 7.2 của Điều 7 của Hợp đồng số 2112 thỏa thuận: “*Giá trị thanh, quyết toán được tính dựa trên khối lượng thực tế thi công trên Công trình được bên A nghiệm thu...*”.

Theo thỏa thuận trên của các bên thì khối lượng công việc được thanh toán là khối lượng công việc hoàn thành theo hợp đồng, phụ lục 04, phụ lục 05 và khối lượng công việc hoàn thành thực tế thi công. Do đó, Công ty G VN đề nghị thanh toán đối với khối lượng công việc hoàn thành thực tế thi công, đã được đơn vị tư vấn giám sát xác nhận là đúng với thỏa thuận tại Hợp đồng số 2112.

Qua đối chiếu 02 bộ hồ sơ thì không có sự chênh lệch nhiều về khối lượng công việc đề nghị quyết toán, các công việc không nằm ngoài phạm vi của hợp đồng chính và các phụ lục 04, 05. Tại Biên bản nghiệm thu khối lượng hoàn thành đề nghị quyết toán và các Bảng tổng hợp diễn giải quyết toán khối lượng công việc hoàn thành do Công ty G VN cung cấp có xác nhận của nhà thầu chính, nhà thầu phụ và đơn vị tư vấn giám sát, phù hợp và đúng với yêu cầu của Hợp đồng số 2112. Trong khi đó, Biên bản nghiệm thu khối lượng hoàn thành đề nghị quyết toán trong hồ sơ do Công ty V cung cấp chỉ có chữ ký của Công ty G VN, Công ty V nhưng không có xác nhận của đơn vị tư vấn giám sát.

Hội đồng xét xử nhận thấy, theo “*Biên bản nghiệm thu khối lượng hoàn thành đề nghị quyết toán*” thì khối lượng theo Phụ lục 6 là một phần khối lượng phát sinh thực tế thi công, đã được nhà thầu chính và đơn vị tư vấn giám sát xác nhận. Các công việc theo Phụ lục 6 không nằm ngoài phạm vi của hợp đồng chính, các hạng mục và đơn giá không thay đổi so với phụ lục số 01, 02; 04 và 05. Tại phiên tòa hai bên cũng đều xác định Công ty G VN đã hoàn thành xong công trình theo hợp đồng và đã bàn giao cho chủ đầu tư đưa vào sử dụng.

Mặt khác, Công ty V cho rằng hồ sơ không có chữ ký xác nhận của người đại diện theo pháp luật của Công ty ký xác nhận nên không chấp nhận số liệu quyết toán của phía nguyên đơn đưa ra. Tuy nhiên, qua kiểm tra hồ sơ nhận thấy, tại các biên bản quyết toán và diễn giải khối lượng hoàn thành có ký xác nhận hoặc ký nháy của ông Phạm Văn Hải - đại diện nhà thầu chính. Ông Phạm Văn Hải là người thuộc Công ty V, được giao nhiệm vụ là Chỉ huy trưởng tại công trình. Ông Phạm Văn Hải có nhiệm vụ chỉ huy, đôn đốc công việc tại công trình và xác nhận công việc báo cáo Công ty V. Tại các hồ sơ hai bên đã thanh toán 5 lần trước đây, Công ty V thừa nhận và không phản đối việc ông Phạm Văn Hải ký xác nhận khối lượng thanh toán, không có ý kiến thắc mắc gì. Tại hồ sơ quyết toán, với nhiệm vụ là Chỉ huy trưởng công trình của Công ty V, ông Phạm Văn Hải đã ký nháy xác nhận là làm cơ sở cho người đại diện theo pháp luật của Công ty V ký.

*Đối với đề nghị phải xác minh bên tư vấn giám sát để xác định khối lượng Công ty G VN đã thực hiện theo đúng hồ sơ quyết toán: Tại Công văn số 11/CV-*



TKT ngày 03/01/2024, Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội đã đề nghị Trung tâm Tư vấn Thiết kế xây dựng – Viện Khoa học công nghệ xây dựng IBST, với tư cách là đơn vị tư vấn giám sát có ý kiến đối với các Biên bản nghiệm thu khối lượng của Gói thầu Thi công hoàn thiện, biện pháp thi công phần thân theo Hợp đồng thầu phụ số 2112 giữa Công ty V và Công ty G VN.

Tại Công văn số 08/TTTGTK&XD ngày 23/01/2024, Trung tâm Tư vấn Thiết kế xây dựng – Viện Khoa học công nghệ xây dựng IBST đã có ý kiến như sau: *“Hồ sơ quyết toán khối lượng được lập bởi Công ty G VN (ký và đóng dấu), nhà thầu chính V kiểm tra và ký xác nhận, đoàn Tư vấn giám sát kiểm tra và xác nhận. Khối lượng này khớp với quyết toán khối lượng được Chủ đầu tư ký. ... Hồ sơ hoàn thiện và đủ tính pháp lý là bản tuân thủ biểu mẫu quy định của dự án và được nhà thầu chính ký đóng dấu, đơn vị Tư vấn giám sát ký và đóng dấu.”*

Như vậy, có cơ sở xác định Biên bản nghiệm thu khối lượng hoàn thành đề nghị quyết toán và các Bảng tổng hợp diễn giải quyết toán khối lượng công việc hoàn thành do Công ty G VN cung cấp là đúng. Trên thực tế phía nguyên đơn đã thực hiện xong và đã lập hồ sơ quyết toán theo đúng thỏa thuận có xác nhận của nhà thầu chính và tư vấn giám sát. Việc Công ty V không ký quyết toán khối lượng hoàn thành là cố tình trốn tránh nghĩa vụ.

*\* Đối với giá trị quyết toán:*

Qua đối chiếu Hợp đồng thầu phụ số 2112 và các phụ lục kèm theo, nhận thấy các bên đương sự cung cấp Hợp đồng thầu phụ số 2112 có 02 đơn giá khác nhau, cụ thể là đơn giá tại phụ lục 01 và phụ lục 04. Các phụ lục hợp đồng trên đều có chữ ký xác nhận đầy đủ chữ ký và con dấu của 02 Công ty, không có nội dung thay thế hay hủy bỏ lẫn nhau. Đây chính là nguyên nhân chính dẫn đến giá trị quyết toán có sự khác nhau tại 02 bộ hồ sơ quyết toán, cụ thể: Hồ sơ quyết toán của Công ty V là 20.694.611.000 đồng, còn Hồ sơ quyết toán của Công ty G VN là 38.654.962.000 đồng.

Tại phiên tòa ngày 01/02/2024, sau khi xem xét các tài liệu, chứng cứ do đương sự cung cấp, Hội đồng xét xử quyết định tạm dừng phiên tòa để các bên cung cấp bản chính Hợp đồng thầu phụ số 2112 và đơn giá tại phụ lục 01 và phụ lục 04. Thực hiện yêu cầu của Hội đồng xét xử, Công ty G VN và Công ty V đều cung cấp được bản chính Hợp đồng thầu phụ số 2112, kèm theo 05 phụ lục để Tòa án đối chiếu. Qua kiểm tra, Hội đồng xét xử nhận thấy có sự khác nhau về đơn giá tại phụ lục 01 và phụ lục 04 tại 02 bộ hồ sơ do đương sự cung cấp.

Công ty G VN trình bày Đơn giá tại phụ lục 01 và phụ lục 04 Hợp đồng thầu phụ số 2112 của Công ty G VN cung cấp là đơn giá được các bên thỏa thuận từ đầu khi giao kết hợp đồng và đã được các bên làm cơ sở tính toán giá trị quyết toán trong suốt quá trình thực hiện. Điều này thể hiện ở 05 bộ hồ sơ thanh toán từng lần mà Công ty V đã đồng ký thanh toán. Tại 05 bộ hồ sơ thanh toán này, Bảng giá trị quyết toán được xác định trên cơ sở Đơn giá như đơn giá của Công ty G VN cung cấp. Khi thanh toán cho Công ty G VN, Công ty V không có ý kiến

phản đối đối với Bảng giá trị quyết toán của 05 bộ hồ sơ thanh toán này và đã thanh toán cho Công ty G VN tổng số tiền 23.249.959.124 đồng từ ngày 08/02/2018 đến ngày 20/01/2020. Công ty G VN đã xuất 05 hóa đơn VAT với tổng giá trị là 28.376.052.979 đồng theo 05 bộ hồ sơ thanh toán đã được Công ty V đồng ý thanh toán. Công ty V đã kê khai và báo cáo thuế đối với 05 hóa đơn VAT trên. Như vậy, qua quá trình thực hiện hợp đồng và thanh toán tạm ứng trên, với 05 bộ hồ sơ thanh toán đã được các bên xuất 05 hóa đơn VAT thì giá trị thanh toán hợp đồng được tạm tính đã là 28.376.052.979 đồng, chưa kể những công việc thực tế phát sinh sau. Đơn giá tại phụ lục 01 và phụ lục 04 Hợp đồng thầu phụ số 2112 do Công ty V cung cấp không được sử dụng tại bất kỳ hồ sơ thanh toán nào khác.

Công ty V trình bày là bộ hồ sơ có giá trị quyết toán 20.694.611.000 đồng được xác định trên cơ sở đơn giá tại phụ lục 01 và phụ lục 04 Hợp đồng thầu phụ số 2112. Bộ hồ sơ này đã được Công ty G VN bàn giao cho Công ty V vào ngày 28/02/2020. Quá trình trao đổi hoàn thiện hồ sơ quyết toán, các bên đã thống nhất giá trị quyết toán Hợp đồng thầu phụ số 2112 là 20.694.611.000 đồng. Trình bày trên của Công ty V phù hợp với nội dung tại các Công văn trao đổi của Công ty G VN, như: *Tại Công văn số 08/2020/TCKT-G VN ngày 18/01/2020, Công ty G VN cam kết nhanh chóng hoàn thiện hồ sơ quyết toán theo các mục yêu cầu của Chủ đầu tư, để hai bên có cơ sở thống nhất các nội dung quyết toán và kết thúc các công tác quyết toán vào ngày 15/02/2020 và đề nghị Công ty V tạm ứng số tiền 400.000.000 đồng. Tại Công văn số 18-2020/TCKT-G VN ngày 25/4/2020, Công ty G VN gửi Công ty V đã trao đổi: “Tuân thủ theo sự thống nhất giữa hai bên, Nhà thầu G VN đã tổng hợp lại khối lượng phần giảm trừ và tính toán lại theo đơn giá mới của một số đầu việc công tác. Vào ngày 28/2/2020 hồ sơ giá trị quyết toán mà Công ty G VN gửi tới chủ đầu tư là 20.694.611.000 đồng”.* Do đó, có cơ sở xác định Công ty G VN cũng đã xây dựng bộ hồ sơ quyết toán có giá trị 20.694.611.000 đồng gửi cho Công ty Công ty V vào ngày 28/02/2020, bằng cách rút giá thành và một số công việc tại phụ lục 01 và phụ lục 04 xuống. Nội dung trên phù hợp với trình bày của Công ty G VN, lý do có bộ hồ sơ quyết toán 20.694.611.000 đồng theo đơn giá như phụ lục Hợp đồng Công ty V cung cấp là vì hai bên đã thương thảo lập hồ sơ quyết toán rút giá thành xuống. Tuy nhiên, giá trị số tiền đã thanh toán theo hồ sơ lại là 15.263.752.054 đồng, không phù hợp với các hồ sơ đã thanh toán từng lần từ tháng 02/2018 đến tháng 01/2020 và các bên đã xác nhận thanh toán là 23.249.959.124 đồng. Công ty V không cung cấp được tài liệu chứng cứ và giải thích được lý do về sự mâu thuẫn và chênh lệch số tiền 7.986.207.070 đồng ( $= 23.249.959.124 \text{ đồng} - 15.263.752.054 \text{ đồng}$ ).

Như vậy, căn cứ trình bày và tài liệu, chứng cứ của các đương sự cung cấp, có đủ căn cứ xác định khối lượng công việc Công ty G VN hoàn thành đề nghị quyết toán đúng với khối lượng công việc Công ty G VN đã thi công, có xác nhận của đại diện nhà thầu chính và tư vấn giám sát. Về giá trị quyết toán, có cơ sở xác định tháng 8/2019, Công ty G VN đã xây dựng hồ sơ quyết toán với giá trị quyết

toán 38.654.962.000 đồng. Giá trị quyết toán 38.654.962.000 đồng này phù hợp với khối lượng công việc Công ty G VN đã thi công và đúng với đơn giá tại phụ lục 01, phụ lục 04 ban đầu của Hợp đồng số 2112. Tuy nhiên, từ tháng 10/2019, các bên đã có nhiều trao đổi, thương thảo để hoàn thiện hồ sơ quyết toán. Có cơ sở xác định ngày 28/02/2020, Công ty G VN đã gửi Công ty V bộ hồ sơ có giá trị quyết toán 20.694.611.000 đồng, được tính trên đơn giá mới tại phụ lục 01, phụ lục 04 đã được điều chỉnh giảm giá thành xuống, trong đó tại Bảng xác định đề nghị thanh toán Công ty G VN đã xác định số tiền Công ty V còn phải thanh toán là 5.430.858.946 đồng. Tại nhiều Công văn trao đổi giữa Công ty G VN và Công ty V từ tháng 10/2019, Công ty G VN xác nhận giá trị thanh toán còn lại là 5.430.858.946 đồng. Số tiền 5.430.858.946 đồng này phù hợp với số tiền Công ty V đã báo cáo thuế theo 05 hóa đơn VAT nhưng chưa thanh toán cho Công ty G VN (28.376.052.979 đồng - 23.249.959.000 đồng = 5.126.093.979 đồng).

Tại phiên tòa phúc thẩm, Công ty G VN đã tự nguyện rút một phần yêu cầu khởi kiện, chấp nhận số tiền nợ Công ty V còn phải thanh toán theo đúng Bảng đề nghị thanh toán của Bộ hồ sơ mà Công ty V cung cấp cho Tòa án là: 5.430.858.946 đồng. Đồng thời, tự nguyện chấp thuận thanh toán cho Công ty V theo 02 khoản giảm trừ là: Không tính 2 tháng lương hợp đồng: 240.000.000 đồng; Giá trị phạt, trừ hao hụt vật tư: 236.871.000 đồng. Tổng: 476.871.000 đồng. Số tiền nợ Công ty V còn phải thanh toán là: 5.430.858.946 đồng - 476.871.000 đồng = 4.953.987.946 đồng.

Xét thấy, việc rút một phần yêu cầu khởi kiện trên của Công ty G VN là sự tự nguyện, phù hợp với quy định của pháp luật và các thỏa thuận của đương sự trong quá trình thương thảo quyết toán. Do đó, căn cứ trình bày và tài liệu, chứng cứ của các đương sự cung cấp, Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện của Công ty G VN rút một phần yêu cầu và xác định giá trị còn phải thanh toán của Hợp đồng thầu phụ 2112 là **4.953.987.946 đồng**.

*Thứ ba, Công ty V kháng cáo cho rằng tranh chấp của các bên hiện nay chủ yếu là tranh chấp về số tiền giảm trừ. Các bên chưa thống nhất được số liệu giảm trừ thể hiện qua Công văn của Công ty G VN gửi cho Công ty V, như: Công văn số 15/CV-G VN ngày 22/6/2020, Công văn số 17/TCKT-CV ngày 06/6/2020.*

Công ty V xác định số tiền giảm trừ là **4.167.564.762 đồng**, đã bao gồm thuế VAT, gồm các khoản sau:

- Giảm trừ hao hụt vật tư: 2.096.038.854 đồng.
- Phạt chậm tiến độ: Công ty V khẳng định Công ty G VN chậm tiến độ theo Hợp đồng là 12 ngày căn cứ vào hồ sơ nhật ký thi công trên công trường –theo Điều 17 Hợp đồng: 500.000.000 đồng.
- Các biên bản phạt nhà thầu G VN vì các lý do vi phạm trang bị bảo hộ lao động, vi phạm quy định về mượn thẻ ra vào nhà thầu G VN bị phạt: 36.500.000 đồng.

- Giảm trừ do Công ty V phải thuê dọn dẹp vệ sinh công trường: 150.159.758 đồng.

- Các phần giảm trừ khối lượng trong hợp đồng do các lý do như không có đủ hồ sơ vật liệu đầu vào (phần lưới chống nứt), khối lượng xác nhận quá lớn so với thực tế (phần vận chuyển trạc) và những nội dung khác: 1.384.866.150 đồng.

Xét thấy:

- Về yêu cầu giảm trừ do Công ty Công ty G VN chậm tiến độ:

Căn cứ vào đối chiếu nhật ký thi công công trình, căn cứ vào biên bản hiện trường có xác nhận của các bên tham gia thì thời gian Công ty G VN thực hiện hợp đồng có nhiều thời gian được giảm trừ do là ngày nghỉ lễ, nghỉ tết và phải thực hiện các công việc phát sinh theo yêu cầu thực tế của chủ đầu tư. Thời gian làm các công việc phát sinh trên có xác nhận của chủ đầu tư và đơn vị tư vấn giám sát. Do đó, thời gian trên không được tính là ngày vi phạm chậm tiến độ.

Tại các biên bản nghiệm thu công việc xây dựng có xác nhận của Công ty V, Công ty G VN và đơn vị tư vấn giám sát đã xác định: “Công tác thi công phù hợp với tiến độ thi công được duyệt”. Và kết luận: “Đồng ý nghiệm thu và cho chuyển sang công tác thi công tiếp theo”. Công ty V không đưa ra được tài liệu, chứng cứ nào về việc chủ đầu tư có ý kiến hay phạt chậm tiến độ đối với các nhà thầu thi công.

Do đó, căn cứ vào tiến độ hợp đồng và phụ lục hợp đồng, căn cứ vào đối chiếu nhật ký thi công công trình, căn cứ vào biên bản hiện trường có xác nhận của các bên tham gia và các biên bản xác nhận trên, không có cơ sở xác định Công ty G VN chậm tiến độ.

- Về yêu cầu giảm trừ theo Các biên bản phạt nhà thầu G VN: 36.500.000 đồng.

Tại các Quyết định xử phạt về việc Xử phạt các trường hợp vi phạm ATLĐ-VSMT của Ban Quản lý dự án Công ty Cổ phần đầu tư và phát triển kinh doanh đối với Công ty G VN, thể hiện Công ty G VN bị xử phạt tổng số tiền là **36.500.000 đồng** (Quyết định xử phạt số 60-2018/QĐ-BQLDA ngày 14/7/2018: 3.500.000 đồng; Quyết định xử phạt số 66-2018/QĐ-BQLDA ngày 21/7/2018: 29.000.000 đồng; Quyết định xử phạt số 87-2018/QĐ-BQLDA ngày 04/9/2018: 4.000.000 đồng). Tuy nhiên, về trách nhiệm nộp phạt thì Công ty G VN phải có nghĩa vụ nộp tiền phạt cho Ban quản lý Công ty Cổ phần đầu tư và phát triển kinh doanh chứ không phải cho Công ty V. Không có tài liệu, chứng cứ là Công ty V đã phải nộp thay Công ty G VN. Do đó, yêu cầu giảm trừ giảm trừ tiền phạt của Công ty V là không có căn cứ.

- Về yêu cầu Giảm trừ hao hụt vật tư: 2.096.038.854 đồng và giảm trừ khối lượng công việc trong hợp đồng 1.384.866.150 đồng và những nội dung khác:

Xét thấy:

Ngoài công việc phải thực hiện Hợp đồng thầu phụ số 2112 và các phụ lục

04, 05, còn có khối lượng công việc phát sinh thêm phải thực hiện trên thực tế. Chủ đầu tư có trách nhiệm cung cấp vật tư, vận chuyển vật tư đến các tầng cho Nhà thầu. Các Biên bản nghiệm thu khối lượng hoàn thành; Bảng tổng hợp khối lượng quyết toán và các Bảng diễn giải quyết toán khối lượng công việc hoàn thành đều đã được nhà thầu chính, nhà thầu phụ và đơn vị tư vấn giám sát kiểm tra và xác nhận: *“Về chất lượng xây dựng: Công tác thi công đã được thực hiện đúng quy trình, quy phạm hiện hành của Nhà nước ban hành, tuân thủ theo hồ sơ thiết kế được phê duyệt; Công tác thi công đảm bảo chất lượng, đạt yêu cầu kỹ thuật theo tiêu chuẩn xây dựng hiện hành. Công tác thi công phù hợp với tiến độ thi công được duyệt”*. Và kết luận: *“Đồng ý nghiệm thu và cho chuyển sang công tác thi công tiếp theo”*.

Tại Công văn số 08/TTTGTK&XD ngày 23/01/2024, Trung tâm Tư vấn Thiết kế xây dựng – Viện Khoa học công nghệ xây dựng IBST cũng đã xác nhận: *“Hồ sơ quyết toán khối lượng được lập bởi Công ty G VN (ký và đóng dấu), nhà thầu chính V kiểm tra và ký xác nhận, đoàn Tư vấn giám sát kiểm tra và xác nhận. Khối lượng này khớp với quyết toán khối lượng được Chủ đầu tư ký. ...”*.

Các tài liệu, chứng cứ mà Công ty V cung cấp để chứng minh cho yêu cầu Giảm trừ hao hụt vật tư và giảm trừ khối lượng công việc trong hợp đồng chỉ là những thống kê, báo cáo của Công ty V, không có xác nhận đơn vị tư vấn giám sát nên không có căn cứ chấp nhận.

Tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm, Công ty G VN tự nguyện chấp thuận thanh toán cho Công ty V theo 02 khoản giảm trừ là: Không tính 2 tháng lương hợp đồng: 240.000.000 đồng; Giá trị phạt, trừ hao hụt vật tư: 236.871.000 đồng. Tổng: 476.871.000 đồng. Xét thấy đây là sự tự nguyện của Công ty G VN nên Hội đồng xét xử chấp nhận một phần đề nghị về giảm trừ là 476.871.000 đồng.

*Thứ tư, Công ty V kháng cáo cho rằng Hợp đồng thầu phụ ký kết giữa hai bên không quy định Công ty V phải trả tiền lãi cho Công ty G VN nếu Công ty V chậm trả nên việc Tòa án cấp sơ thẩm buộc Công ty V phải thanh toán 3.000.000.000 đồng tiền nợ lãi là không có cơ sở.*

*Xét thấy:*

Tại Điều 357 Bộ Luật Dân sự 2015 quy định về **Trách nhiệm do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền**: *“1. Trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. 2. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật này; nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật này”*.

Căn cứ vào nội dung công việc phải thực hiện theo Hợp đồng thì Hợp đồng thầu phụ số 2112 là hợp đồng thi công, thuộc phạm vi điều chỉnh theo quy định tại Điều 138, Điều 140 Luật xây dựng. Căn cứ Điều 146 Luật Xây dựng, Khoản 2 Điều 43 Nghị định số 37/2015/NĐ-CP ngày 22/4/2015 về quy định chi tiết về hợp đồng xây dựng thì lãi suất chậm trả phải là lãi suất quá hạn do ngân hàng

thương mại nơi Công ty G VN (*bên nhận thi công*) mở tài khoản thanh toán.

Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ Điều 306 Luật Thương mại 2005, từ đó áp dụng Điều 11 Nghị quyết 01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao lấy mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường của 03 Ngân hàng thương mại để quyết định mức lãi suất chậm trả là **11,9%/ năm** là không đúng.

Tại cấp phúc thẩm, Công ty G VN cung cấp thông tin Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Hà Nội là Ngân hàng của Công ty mở tài khoản thanh toán. Theo thông báo của Ngân hàng TMCP An Bình – Chi nhánh Hà Nội thì mức lãi suất cho vay của Ngân hàng là: *Lãi suất trong hạn là: 10,7%/năm. Lãi suất quá hạn là 150% của lãi suất trong hạn, tương đương 16,05%/năm.*

*\* Về thời gian chậm thanh toán:*

Theo thỏa thuận tại Điều 8.3 của Hợp đồng 2112 thì: *“Trong vòng 55 ngày làm việc kể từ ngày Bên B giao hồ sơ quyết toán Công trình đầy đủ theo quy định cho bên A, thì Bên A có trách nhiệm kiểm tra, xác định khối lượng Công việc và giá trị quyết toán trong hồ sơ quyết toán do bên B trình, sau thời gian này nếu Bên A không có ý kiến thì xem như hồ sơ quyết toán của bên B được chấp nhận.*  
*b. Thanh toán: Bên A sẽ thanh toán cho Bên B đến 95% giá trị quyết toán công trình được Bên A chấp thuận trong vòng 7 ngày làm việc kể từ ngày hết hạn xác nhận hồ sơ quyết toán hoặc 20 ngày kể từ ngày Bên A phê duyệt Hồ sơ quyết toán và Bên A nhận được các giấy tờ thanh toán”.*

Về thỏa thuận thanh toán 5% giá trị còn lại theo Điều 8.4 của Hợp đồng 2112 thì: *“Trùng hợp Bên B không xuất trình bảo lãnh bảo hành thì khoản tiền 5% sẽ được Bên A thanh toán cho Bên B sau khi kết thúc thời gian bảo hành công trình là 12 tháng, kể từ ngày ký biên bản nghiệm thu và bàn giao công trình đưa vào sử dụng”.*

Xét thấy: Tháng 12/2018, công trình được nghiệm thu và bàn giao đưa vào sử dụng nên đến tháng 12/2019 hết thời hạn bảo hành theo Điều 8.4 của Hợp đồng 2112. Ngày 28/02/2020, sau nhiều lần thương thảo, Công ty G VN đã bàn giao cho Công ty V bộ hồ sơ quyết toán theo yêu cầu của Công ty V và Công ty V đã ký xác nhận. Tuy nhiên, Công ty V tiếp tục đưa ra nhiều yêu cầu giảm trừ, yêu cầu Công ty G VN phải giảm giá trị thanh toán. Như đã phân tích ở phần trên, các yêu cầu giảm trừ của Công ty V là không có căn cứ và cố tình vi phạm nghĩa vụ thanh toán. Do đó, theo thỏa thuận tại Điều 8.3 của Hợp đồng 2112 thì ngày 30/4/2020 (*sau 55 ngày kể từ ngày 28/02/2020 bàn giao hồ sơ quyết toán và 7 ngày kể từ ngày hết hạn xác nhận hồ sơ quyết toán = 62 ngày*) phát sinh nghĩa vụ Công ty V phải thanh toán cho Công ty G VN theo Bảng đề nghị thanh toán. Do tại thời điểm ngày 30/4/2020 đã hết thời hạn bảo hành nên Công ty V phải thanh toán 100% số tiền còn nợ của Hợp đồng 2112. Tính đến thời điểm xét xử sơ thẩm ngày 21/8/2023 thì thời gian chậm thanh toán là: 3 năm 3 tháng 22 ngày = 1209 ngày.

Tiền lãi là:

**4.953.987.946 đồng x 16,05%/năm/365 x 1209 ngày = 2.633.682.504 đồng.**

Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu Công ty V phải thanh toán số tiền lãi chậm trả 3.000.000.000 đồng là không có căn cứ. Do đó, chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của Công ty V, xác định số tiền lãi chậm trả phải thanh toán là **2.633.682.504 đồng.**

**Tổng cộng: 4.953.987.946 đồng + 2.633.682.504 đồng = 7.587.670.450 đồng.**

Căn cứ phân tích trên, Hội đồng xét xử quyết định chấp nhận một phần nội dung kháng cáo của Công ty Viettrus. Xác định tổng số tiền Công ty cổ phần Tư vấn Dự Án và Giải pháp Xây dựng C VN phải thanh toán trả cho Công ty Cổ phần xây dựng G VN số tiền là: **4.953.987.946 đồng + 2.633.682.504 đồng = 7.587.670.450 đồng.**

### **[3]. Các nội dung khác liên quan đến quyết định của bản án sơ thẩm:**

Tại phần quyết định của bản án sơ thẩm quyết định “*Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự; nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.*” là không đúng với hướng dẫn tại Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm.

Để đảm bảo việc thi hành án, xét thấy cần phải sửa một phần bản án sơ thẩm về phần quyết định tuyên lãi suất chậm thi hành án tính từ sau ngày xét xử sơ thẩm.

Về án phí: Do kháng cáo được chấp nhận một phần nên Công ty V không phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

- Căn cứ Điều 157, Điều 357, Điều 429, Điều 468 Bộ luật dân sự 2015;
- Căn cứ Khoản 1 Điều 30; điểm b khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Khoản 1 Điều 147; Khoản 2 Điều 184, Điều 271; Điều 273; Điều 278; Điều 280, khoản 2 Điều 308; Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự;
- Căn cứ Điều 138, Điều 140, Điều 146 Luật Xây dựng năm 2014;
- Căn cứ Điều 43 Nghị định số 37/2015/NĐ-CP ngày 22/4/2015 về quy định chi tiết về Hợp đồng xây dựng;

- Căn cứ Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm

- Căn cứ Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

***Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của Công ty cổ phần tư vấn dự án và giải pháp Xây dựng C VN; sửa một phần bản án sơ thẩm. Xử:***

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty Cổ phần xây dựng G VN đối với Công ty cổ phần tư vấn dự án và giải pháp Xây dựng C VN.

2. Buộc Công ty cổ phần Tư vấn Dự Án và Giải pháp Xây dựng C VN phải thanh toán trả cho Công ty Cổ phần xây dựng G VN số tiền là **7.587.670.450 đồng** (*Bảy tỷ năm trăm tám mươi bảy triệu sáu trăm bảy mươi nghìn bốn trăm năm mươi đồng*), trong đó **4.953.987.946 đồng** (*Bốn tỷ chín trăm năm mươi ba triệu chín trăm tám mươi bảy nghìn chín trăm bốn mươi sáu đồng*) tiền nợ và **2.633.682.504 đồng** (*Hai tỷ sáu trăm ba mươi ba triệu sáu trăm tám mươi hai nghìn năm trăm linh bốn đồng*) tiền lãi.

Bác các yêu cầu khác của các đương sự.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành xong, bên phải thi hành còn phải chịu khoản tiền lãi đối với số tiền chưa thi hành án theo mức lãi suất được quy định tại Khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

3. Về án phí:

- *Án phí sơ thẩm:*

Công ty cổ phần Tư vấn Dự Án và Giải pháp Xây dựng C VN phải chịu 115.587.670 đồng (*Một trăm mười năm triệu năm trăm tám mươi bảy nghìn sáu trăm bảy mươi đồng*) án phí kinh doanh thương mại.

Hoàn trả Công ty Cổ phần xây dựng G VN 61.702.500 đồng tiền tạm ứng án phí mà Công ty đã nộp tại Chi cục THA dân sự quận L theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số AA/2020/0064559 ngày 01/4/2022 và 57.119.913 đồng tiền tạm ứng án phí mà Công ty đã nộp tại Chi cục THA dân sự quận L theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số AA/2020/0066322 ngày 10/10/2022.

- *Án phí phúc thẩm:*

Hoàn trả Công ty cổ phần Tư vấn Dự Án và Giải pháp Xây dựng C VN 2.000.000 đồng (*Hai triệu đồng*) tiền tạm ứng án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm (*đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí số AA/2020/0066191 ngày 14/9/2023 tại Chi Cục Thi hành án dân sự quận L, Hà Nội*).

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành



án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thi thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

**4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án./.**

**Nơi nhận:**

- VKSND TP Hà Nội;
- TAND Q. Long Biên;
- Chi cục THADS Q. Long Biên;
- Các Đương sự;
- Lưu Hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN**

**Bùi Đức Bằng**